

# NHỮNG KHÁC BIỆT CƠ BẢN VỀ CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

## BASIC DIFFERENCES BETWEEN VIETNAMESE AND ENGLISH SENTENCE STRUCTURES

Nguyễn Thị Hải Hà

Bộ môn Ngoại ngữ - Trường Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh  
nguyenhaiha268@gmail.com

**Tóm tắt:** Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học ngôn ngữ như Ferdinand De Saussure, Michael Halliday, Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương, v.v..., **câu** là một trong những đơn vị ngôn ngữ cơ bản, trọn vẹn về nghĩa. Vì vậy, tác giả lấy **câu** làm đối tượng nghiên cứu trong bài viết này, nhằm đưa đến với người học những kiến thức nền khi tiếp cận với tiếng Anh – ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất trên thế giới. Khi nắm bắt được sự tương đồng và dị biệt giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh, người học sẽ tự tin hơn trong giao tiếp, cả về văn bản và ngôn bản. Bài viết xuất phát từ những băn khoăn của các em sinh viên trong quá trình học: Làm thế nào để diễn đạt câu tiếng Anh cho đúng, không phải là sự chuyển dịch của từ đối từ. Đã có nhiều nghiên cứu về **câu** trong tiếng Việt và **câu** trong tiếng Anh nên tác giả chỉ so sánh và đưa ra kết quả về sự khác biệt của bốn loại câu điển dạng giữa hai ngôn ngữ: Câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán.

**Từ khóa:** Câu cảm thán, câu cầu khiến, câu nghi vấn, câu trần thuật, ngôn bản, văn bản.

**Chỉ số phân loại:** 3.4

**Abstract:** According to the studies of linguists like Ferdinand De Saussure, Micheal Halliday, Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương, **sentence** is one of the basic, meaningful linguistic units. Therefore, this research was on “**sentence**” to provide learners with background knowledge when making acquisitions in English, one of the most popular languages in the world. Understanding the similarities and differences between the mother tongue and English, learners will feel more confident of communicating with others through both writing and speaking. This paper was originated from the worries of the students we have been teaching: how to express English sentences correctly without translating word for word. There have been many researches on **sentences** in Vietnamese and in English, so we just compared and announced the results of the differences between the four typical types of sentences of the two languages: affirmative, interrogative, imperative, and exclamatory sentences.

**Keywords:** Exclamatory sentences, imperative, interrogative, affirmative, discourse, text.

**Classification number:** 3.4

### 1. Giới thiệu

"Câu là một đơn vị thiên về hình thức cấu trúc, nên mang đặc tính trừu tượng, khái quát, có thể tồn tại ở nhiều hoạt động giao tiếp" [5]

Như vậy, khi nghiên cứu câu, phải đặt câu trong quá trình hành chức và không được tách rời câu khỏi cơ chế ngữ nghĩa. Về mặt hình thức, các kiểu câu trong tiếng Việt và tiếng Anh hoàn toàn tương đồng [1] [2] [3] [4] [5].

Có thể tổng kết lại như sau:

**Câu trần thuật** mở đầu bằng chữ cái viết hoa, kết thúc bằng một dấu chấm (.).

**Câu nghi vấn** có những từ để hỏi và kết thúc bằng dấu chấm hỏi (?).

**Câu cầu khiến** bắt đầu bằng một động từ (không có chủ ngữ) và kết thúc là một dấu chấm cảm (!).

**Câu cảm thán** bắt đầu bằng những từ mang ý nghĩa cảm thán.

Về mặt ngữ nghĩa, sự tương đồng của các kiểu câu trong Tiếng Anh và tiếng Việt thể hiện ngay ở tên gọi của chúng.

**Câu trần thuật** dùng để trình bày, miêu tả, nêu lên nhận định của người nói về một sự vật, hiện tượng nào đó.

**Câu nghi vấn** dùng để hỏi về điều mà người nói chưa biết và mong muốn người nghe trả lời. Ngoài ra, câu nghi vấn còn dùng với nghĩa câu khiến, thể hiện lời mời, yêu cầu.

*Câu cầu khiến* thể hiện mệnh lệnh, yêu cầu của người nói và người nghe cần phải thực hiện.

*Câu cảm thán* thể hiện cảm xúc mạnh mẽ của người nói khi đứng trước một sự vật, hiện tượng nào đó.

Trong bài báo này, tác giả sẽ trình bày những điểm khác biệt cơ bản về bình diện cấu trúc *câu* giữa hai ngôn ngữ, với mục đích đưa đến với người học những kiến thức và kỹ năng ban đầu khi tiếp cận với cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích.

## 2. Bình diện cấu trúc câu trong tiếng Việt và tiếng Anh

Do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên cấu trúc câu trong hai ngôn ngữ có sự khác biệt khá rõ ràng.

### 2.1. Câu trần thuật

*Câu trần thuật* là cách gọi lựa chọn trong nhiều tên gọi đã được các nhà Việt ngữ học công bố, ví dụ như *câu khẳng định, câu tường thuật, câu trình bày*. Trong tiếng Anh cũng có nhiều cách gọi tên về đối tượng này khác nhau, chẳng hạn như *declarative, positive, indicative, statement...* [1] [2] [3] [4] [5] Sự khác biệt tiêu biểu và rõ nét nhất về mặt cấu trúc câu trần thuật giữa hai ngôn ngữ chính là cách chia *thì* (tense) trong tiếng Anh. Tiếng Anh có mười hai *thì*, tiếng Việt không có *thì* như trong các ngôn ngữ biến hình, thay vào đó là những *phụ từ* dùng để biểu thị ý nghĩa thời gian như: *đã, đang, sẽ, mới, vừa mới...*

Ví dụ:

Sáng mai anh ấy *sẽ* đi Hà Nội.

He *is travelling* to Hà Nội tomorrow morning.

Câu trần thuật có thể là câu đơn, có thể là câu phức, cũng có thể là câu thêm thành phần [1] [2] [3] [4] [5].

Cấu trúc câu thường thấy trong tiếng Việt là: Trạng ngữ - chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ - công cụ [1]

Ví dụ:

Lúc sáu giờ chiều hôm đó, các vũ công *đã có mặt* trong phòng hóa trang.

*At six o'clock that evening, the dancers were in their dressing - room.* [3]

Với hai câu cụ thể trên đây, chúng ta có thể đảo trạng ngữ xuống cuối câu mà không làm ý nghĩa của câu thay đổi.

Đối với câu trần thuật phủ định, yếu tố phủ định trong tiếng Việt là những từ như: *không, không còn, không còn nữa, chưa, vẫn chưa v.v...*, còn yếu tố phủ định trong tiếng Anh là từ '*not*' đi liền sau các động từ đặc biệt hoặc các trợ động từ: *To be (am, is, are), can, could, may, might, will, would, shall, should, have, has, had, must*; trong trường hợp không có những động từ này, chúng ta sẽ mượn trợ động từ '*do, does, did*' tương ứng. Ngoài ra, trong tiếng Anh cũng có những từ mang nghĩa phủ định như: *Nobody, nothing, no longer, v.v...*

Ví dụ:

*Ở đây không có ai biết tại Việt Nam có nhiều người Mỹ.*

*Here nobody knows that there are many Americans in Vietnam.* [3]

Trong tiếng Việt, câu trần thuật phủ định được chia thành các tiểu loại như: Phủ định toàn bộ và phủ định bộ phận, phủ định chung và phủ định riêng, phủ định miêu tả và phủ định bác bỏ. [4]

Ví dụ:

Thời gian *không* quay trở lại.

Time *doesn't* come back.

Đề biểu thị ý nghĩa phủ định, tiếng Việt có những từ, tổ hợp từ và cấu trúc cú pháp rất đặc trưng (Bảng 1). Những đơn vị này thường đứng ở các vị trí khác nhau trong câu.

**Bảng 1.** Những từ, tổ hợp từ và cấu trúc cú pháp biểu thị ý nghĩa phủ định. [3, 4].

Phương tiện phủ định	Từ, tổ hợp từ, cấu trúc cú pháp
<i>Phụ từ phủ định</i>	Không, chưa, chả, chẳng
<i>Các cặp từ</i>	Chẳng...đâu, có...đâu, chưa...đâu, để...chắc
<i>Từ tình thái phủ định</i>	Mà, đâu, gì, bao giờ, sao, ...
<i>Các tổ hợp từ</i>	Làm gì có, không đời nào, không hề, việc gì, cái nỗi gì, thềm vào, mặc kệ...
<i>Các từ thông tục</i>	Cái con khi/tờu, làm cóc gì, quái gì, ...

### 2.2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là “loại câu mà người nghe được yêu cầu cung cấp thông tin về cái gì đó.” [2]

Trong tiếng Việt, để diễn tả câu nghi vấn, ngoài các từ để hỏi như *ai, gì, sao, nào*, người ta có thể sử dụng các loại từ khác nữa. Đó là những từ được liệt kê trong bảng một.

**Bảng 2.** Từ để hỏi trong tiếng Việt [1] [3] [4].

Từ tình thái	Quan hệ từ	Phó từ
à, ư, nhi, nhé, ạ, chứ, sao, hả, nha, chăng, chắc	hay, hay là...	chưa, xong chưa, phải, có phải không, đã chưa, có không...

Trong câu nghi vấn tiếng Anh, chúng ta phải đưa động từ đặc biệt hoặc trợ động từ (auxiliary verb), lên trước chủ ngữ. Đó là những từ như: *am, is, are (to be), can, could, may, might, will, would, shall, should, have, has, had, must...* Trong trường hợp không có những động từ/trợ động từ này, chúng ta phải mượn trợ động từ (*do, does* hoặc *did*).

Trong tiếng Anh, có dạng câu nghi vấn không có từ để hỏi. Đó là dạng câu nghi vấn mà người nói chỉ đảo ngược trật tự từ giữa chủ ngữ và trợ động từ trong câu.

Khi dẫn lời, chúng ta phải thay đổi trật tự từ trong mệnh đề bỏ ngữ. Có nghĩa là những động từ/trợ động từ như *to be (am, is, are), have, has, had, must, may, might, can, could, will, would, shall, should* phải đứng sau chủ ngữ. Với các trường hợp mượn trợ động từ ‘*do, does* hoặc *did*’ trong câu trực tiếp, chúng ta phải bỏ những trợ động từ này đi trong câu gián tiếp, và động từ chính phải trở về nguyên mẫu hoặc chia theo *thì* cho phù hợp. Đối với câu nghi vấn dùng ngữ điệu (tiếng Việt) và câu nghi vấn đuôi (tag question), chúng ta có một sự khác biệt căn bản xuất phát từ sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ giữa hai thứ tiếng. Đối với phần cuối câu trong câu nghi vấn dùng ngữ điệu của tiếng Việt, bên cạnh việc nâng cao ngữ điệu, chúng ta thường sử dụng những từ, cụm từ mang ý nghĩa phủ định như “*có...không*”, “*phải...không*”, “*đúng vậy không*”, v.v...

Ví dụ:

Cô ấy nói như vậy **phải không?**

Hay: **Đúng** cô ấy nói như **vậy không?**

Còn đối với câu nghi vấn đuôi trong tiếng Anh, nếu mệnh đề trước là khẳng định, phần nghi vấn phía sau phải là phủ định và ngược lại, nếu mệnh đề trước là phủ định, mệnh đề sau là khẳng định. Điều đặc biệt chú ý là trong trường hợp này, người ta chỉ sử dụng từ mang ý nghĩa phủ định ‘*not*’ ở hình thức viết tắt ‘*n’t*’). Trong trường hợp câu nghi vấn đuôi này, chúng ta phải đảo ngược trật tự từ giữa trợ động từ (auxiliary verb) và chủ ngữ (subject). Nếu ở hình thức phủ định, chúng ta thêm (*n’t*) vào sau những trợ động từ như *to be (am, is, are), have, has, had, must, can, could, may, might, will, would, shall, should, do, does, did*. Ví dụ:

*She is very beautiful, isn't she?*

*We didn't come late, did we?*

Trong tiếng Anh, *shall/would* còn dùng để diễn tả lời đề nghị, lời mời và *will/would* dùng để diễn tả yêu cầu.

Bên cạnh đó, tiếng Việt có những từ tình thái dùng để biểu thị ý nghĩa nghi vấn: *à, ư, nhi, nhé, nha, chắc, chẳng, chứ, sao, phỏng, ạ, hả ...* Đây là một đặc điểm tiêu biểu thể hiện sự đa dạng trong các hình thức nghi vấn của câu tiếng Việt.

### 2.3. Câu cầu khiến

Dấu hiệu để nhận diện câu cầu khiến trong tiếng Việt chính là ngữ điệu khi nói, và dấu chấm than (!) khi viết. Ví dụ:

*Tất cả trật tự!*

*Chạy mau đi!*

Trong tiếng Việt, câu cầu khiến còn được thể hiện qua một số từ tình thái với những vị trí khác nhau (Bảng 3) [5].

**Bảng 3.** Từ tình thái trong câu cầu khiến.

Từ tình thái	Vị trí
Động từ: nên, cần, phải...	Trước vị ngữ
Phụ từ: hãy, chớ, đừng...	Đầu câu, hoặc trước bộ phận thể hiện ý cầu khiến
Phụ từ: đi, thôi, nào...	Cuối câu, hoặc sau bộ phận thể hiện ý cầu khiến

Ví dụ:

Chúng ta *hãy* dành những gì tốt đẹp nhất cho trẻ em. [3]

Hoặc:

*Đừng xanh như lá, bạc như vôi...*

Thơ Hồ Xuân Hương

Còn với tiếng Anh, cấu trúc câu cầu khiến thường thấy nhất chính là sử dụng động từ nguyên mẫu ở đầu câu.

Ví dụ:

*Turn off the engine!*

*Pass me the salt!*

*Don't go near the river!*

Bên cạnh đó, tùy theo mức độ cao thấp khác nhau của câu cầu khiến, người ta sử dụng ngữ điệu, hoặc những động từ như *must, have to, should...* trước động từ chính.

Ví dụ:

The government *should* do more to help homeless people. [6]

You *must* apologise. [6]

Đặc biệt, tiếng Anh còn có một số cấu trúc câu cầu khiến như sau:

a) *To have sb do sth = to get sb to do sth* = sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì.

b) *To have/to get sth done* = nhờ/thuê người khác làm một điều gì đó

c) *To make sb do sth = to force sb to do sth* = bắt buộc ai phải làm gì

d) *To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth* = để cho, cho phép ai làm gì

e) *To help sb to do sth/do sth* = giúp ai làm gì

## 2.4. Câu cảm thán

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập nên tần suất sử dụng các hư từ để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp rất cao. Vì vậy, chúng ta dễ dàng nhận thấy sự xuất hiện của các từ thể hiện hành vi cảm thán.

**Bảng 4.** Những từ biểu thị cảm thán [4].

Từ thể hiện hành vi cảm thán	Mục đích
a, ôi, ơ, ờ, trời ơi, trời đất ơi, ôi chao, a ha	Thể hiện sự vui mừng, sung sướng, thán phục
Eo ôi, eo, chết cha, chết, chết mất	Biểu thị sự lo lắng, sợ hãi, ghê tởm
Ồ, ơ, ô hay/ơ hay, ô kìa/ơ kìa, quái lạ	Thể hiện sự ngạc nhiên, không hài lòng
Ồi, ôi dào, chao ôi...	Thể hiện sự chán nản,

Từ thể hiện hành vi cảm thán	Mục đích
	buồn bã, thiếu tin tưởng
Trời ơi, trời đất ơi, giờ ơi, giờ ơi	Thể hiện sự đau đớn, khổ sở, lo lắng, buồn bực, giận dữ
Khô, khô quá, khô thân, tội nghiệp...	Thể hiện sự thông cảm, thương xót, bực mình

Ví dụ:

*Trời ơi!* Em biết khi mô

Thân em hết nhục dầy vò năm canh...

Thơ Tố Hữu

Ngược lại trong tiếng Anh, khi thể hiện một câu cảm thán, người ta thường sử dụng từ 'what' và từ 'how'.

Từ 'what' đặt ở đầu câu khi kết hợp với một danh từ, và từ 'how' đứng ở đầu câu khi kết hợp với một tính từ.

Ví dụ:

**What** a morning!

**How** generous you are! [6]

## 3. Kết luận

Có thể nói, sự khác biệt về bình diện cấu trúc giữa *câu* trong tiếng Việt và *câu* trong tiếng Anh là sự khác biệt cơ bản của ngôn ngữ đơn lập và ngôn ngữ biến hình. Trong tất cả các kiểu câu tiếng Anh, chúng ta phải chia động từ cho phù hợp với *thì, số* (số ít, số nhiều). Câu trần thuật phủ định trong tiếng Việt sử dụng những từ, cụm từ mang nghĩa phủ định như: *không, không có, không phải...*, còn câu trần thuật phủ định trong tiếng Anh sẽ được thêm 'not' vào sau trợ động từ *to be (am, is, are), have, has, had, must, may, might, can, could, will, would, shall, should, does, do, did*. Đối với câu nghi vấn trong tiếng Anh, chúng ta đảo ngược trật tự từ giữa chủ ngữ và trợ động từ *to be (am, is, are), have, has, had, must, may, might, can, could, will, would, shall, should, does, do, did*; còn trong tiếng Việt, chúng ta sử dụng những từ để hỏi như *ai, gì, đâu, nào, mấy, bao giờ, bao lâu*. Với câu cầu khiến trong tiếng Việt, chúng ta sử dụng những từ chuyên biệt như *hãy, đừng, chớ...*, và với tiếng Anh là những động từ nguyên mẫu. Nếu như chúng ta sử dụng những từ như 'what, how' trong câu cảm thán của tiếng

Anh, thì trong tiếng Việt chúng ta sử dụng những tiểu từ tình thái như *ôi, ơ, ờ, trời ơi, ôi chao, eo ôi, ơ hay, quái lạ, ôi dào, trời ơi, tội nghiệp...*

Nắm vững được sự khác biệt này, người học sẽ sử dụng ngôn ngữ dễ dàng hơn, uyển chuyển hơn, đồng thời cũng chính xác hơn trong các tình huống giao tiếp □

#### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Nguyễn Đức Dân (1995), *Tiếng Việt thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, (2016), *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia

Hà Nội.

- [3] Nguyễn Chí Hòa, (2006), *Ngữ pháp tiếng Việt thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Lương (2006), *Câu tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [5] Bùi Minh Toán, (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Công ty cổ phần sách Đại học - dạy nghề HEVOBCO.
- [6] Raymond Murphy, (2004), *English Grammar In Use*, Nhà xuất bản Trẻ.

**Ngày nhận bài: 2/3/2018**

**Ngày chuyển phản biện: 6/3/2018**

**Ngày hoàn thành sửa bài: 27/3/2018**

**Ngày chấp nhận đăng: 5/4/2018**

---